

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BÁO CÁO TỔNG KẾT DỰ ÁN

**Xây dựng mô hình chăn nuôi gà thả vườn tại
thị xã Sông Công tỉnh Thái Nguyên**

Năm 2001-2002

Thuộc chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn miền núi giai đoạn 1998-2002”

Thái Nguyên, Tháng 7 năm 2003

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BÁO CÁO TỔNG KẾT DỰ ÁN

**Xây dựng mô hình chăn nuôi gà thả vườn tại
thị xã Sông Công tỉnh Thái Nguyên**

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ Thái Nguyên
- Chủ nhiệm dự án: TS. Phạm Văn Tân
- Cơ quan chuyển giao công nghệ: Trung tâm NC&PTCNMN
- Địa bàn triển khai dự án: Thị xã Sông Công-Tỉnh Thái Nguyên
- Thời gian thực hiện : 7/2001-7/2003

Thái Nguyên, Tháng 7 năm 2003

MỤC LỤC

TT	Nội dung	Trang
I	ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KT-XH CỦA ĐỊA BÀN TRƯỚC KHI DỰ ÁN TRIỂN KHAI	2
II	MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN	4
2.1	Mục tiêu của dự án:	4
2.2	Nội dung của dự án	4
2.2.1	Xây dựng mô hình trình diễn	4
2.2.2	Đào tạo nông dân và cán bộ thực hiện dự án	4
2.3	Các nguồn vốn dự kiến huy động	5
2.4	Thời gian triển khai:	5
III	TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN	4
3.1	Các giải pháp về tổ chức triển khai đã thực hiện.	5
3.2	Tiến độ thực hiện dự án	6
3.3	Biện pháp tuyên truyền mở rộng dự án	7
IV.	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CÁC NỘI DUNG CÔNG VIỆC, CÁC MÔ HÌNH	7
4.1	Kết quả công tác tham quan, tập huấn và hội thảo	8
4.2	Kết quả xây dựng mô hình	8
4.2.1	Điều tra chọn hộ	8
4.2.2	Xây dựng mô hình trình diễn	9
4.3	Phân tích hiệu quả kinh tế của mô hình.	12
4.3.1	Hiệu quả kinh tế mô hình nuôi gà Lương Phượng thương phẩm	12
4.3.2	So sánh hiệu quả mô hình nuôi gà Lương Phượng TP của dự án so với đại trà.	13
4.3.3	Hiệu quả kinh tế mô hình nuôi gà Lương Phượng sinh sản	14
V	TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ	14
5.1	Tổng kinh phí đầu tư	14
5.2	Tình hình sử dụng kinh phí hỗ trợ của ngân sách Trung ương	14
VI.	ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM, ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ .	15
6.1	Đánh giá chung	15
6.2	Những bài học kinh nghiệm	16
6.3	Các đề xuất, kiến nghị.	17
	PHỤ LỤC	18

BÁO CÁO TỔNG KẾT DỰ ÁN “XÂY DỰNG MÔ HÌNH CHĂN NUÔI GÀ THẢ VƯỜN TẠI THỊ XÃ SÔNG CÔNG – TỈNH THÁI NGUYÊN”

I. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KT-XH CỦA ĐỊA BÀN TRƯỚC KHI DỰ ÁN TRIỂN KHAI.

1. Đặc điểm tự nhiên: Thị xã Sông Công là thị xã công nghiệp trẻ, với tổng diện tích là 83,6 km²: diện tích đất nông nghiệp là 4.590 ha trong đó đất vườn tạp và cây ăn quả là 1.780 ha. Thị xã Sông Công nằm ở phía tây nam của tỉnh Thái Nguyên, phía tây giáp chân dãy Tam Đảo, phía nam giáp huyện Phổ Yên, phía bắc giáp thành phố Thái Nguyên, địa hình chủ yếu là đồi núi thấp và gò đồi xen giữa là các thung lũng nhỏ bị chia cắt bởi các sông suối. Khí hậu chịu ảnh hưởng của vùng nhiệt đới gió mùa và chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa đông bắc, chia làm 2 mùa rõ rệt trong năm.

2. Đặc điểm xã hội:

- Các dân tộc trên địa bàn gồm 4 dân tộc chính: Kinh, Tày, Nùng, Dao.... Dân số là 44.000 người, trong đó nhân khẩu nông nghiệp là 24.040 người, công nghiệp và dịch vụ là 14.960 người. Mật độ dân số trên 500 người/ km² (mật độ dân số bình quân của tỉnh Thái Nguyên là 300 người/ km²).

- Về lao động: cơ cấu lao động hiện nay chủ yếu là nông lâm nghiệp phổ thông, việc sử dụng lao động chưa hiệu quả, bình quân lao động dôi dư/hộ là 0,95 lao động.

Tổng số lao động là 20.000 lao động, trong đó lao động công nghiệp là 6.000 lao động, nông nghiệp là 10.000 lao động, dịch vụ là 4.000 lao động.

3. Về kinh tế:

- Tổng giá trị sản phẩm năm 2000 (theo giá cố định)

• Công nghiệp và xây dựng :	360.013	triệu đồng
• Dịch vụ	294.886	triệu đồng
• Nông nghiệp	63.157	triệu đồng
Tổng số	718.056	triệu đồng

Cơ cấu kinh tế **CN&XD - DV - NN**: 50,14 % - 41,06 % - 8,80 %.

Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp:

- Trồng trọt: 67,76 %
- Chăn nuôi: 29,18 %
- Dịch vụ : 3,06 %.

Trong chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò và lợn, việc phát triển chăn nuôi gia cầm còn hạn chế, phân tán và có tổng sản phẩm thấp chưa trở thành hàng hóa.

- *Chỉ số phát triển:* (năm trước= 100%)

- Năm 2000 : 14,29%.

- Năm 2001 : 11,48 %

- Năm 2002 : 20,65%

(Chỉ số phát triển của toàn tỉnh năm 2002 là 9,09%)

- *Thu nhập bình quân đầu người/năm:*

- Năm 2000 : 4, 800 triệu đồng

- Năm 2001 : 5,354 triệu đồng

- Năm 2002: 6,456 triệu đồng

- *Bình quân lương thực người năm.*

- Năm 2000: 306 kg.

- Năm 2001: 325 kg.

- Năm 2002: 352 kg

(bình quân toàn tỉnh là: 322kg)

Thị xã Sông Công là đơn vị có tốc độ tăng trưởng cao của Thái Nguyên, trong những năm gần đây cùng với sự đầu tư phát triển công nghiệp, nông nghiệp cũng được quan tâm tăng cường đầu tư ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, đặc biệt là các giống cây - con mới, trong đó có các giống gà lông màu thả vườn.

Là một khu công nghiệp với 3 nhà máy lớn chiếm 25% nhân khẩu của thị xã, tuy là một thị xã công nghiệp không lớn nhưng quy mô tập trung và thị xã nằm giáp khu công nghiệp Gang Thép, vì vậy nhu cầu về cung cấp thực phẩm hàng ngày là rất lớn. Song người nông dân chưa có nhiều kinh nghiệm chăn nuôi, sản xuất chăn nuôi chưa tập trung chưa trở thành sản phẩm hàng hoá để là nguồn thu nhập chính trong kinh tế hộ.

Trên địa bàn có Trung tâm NC&PT chăn nuôi Miền núi - thuộc Viện chăn nuôi - Bộ NN&PTNT.

Từ những điều kiện trên thị xã Sông Công có đủ yêu cầu về tự nhiên, lao động, khoa học và công nghệ và đặc biệt vị trí địa lý thuận lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm để phát triển chăn nuôi gia cầm đặc biệt là gà thả vườn, góp phần vào chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi trên địa bàn thị xã nói riêng và tỉnh Thái Nguyên nói chung và phục vụ phát triển kinh tế xoá đói giảm nghèo, cải thiện đời sống đặc biệt là người dân nông thôn Miền núi

II. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN :

2.1.Mục tiêu của dự án:

1- Xây dựng mô hình trình diễn về phát triển chăn nuôi gà thả vườn trong hộ nông dân. Chuyển giao công nghệ về giống, thức ăn, chuồng trại, thú y và quy trình chăm sóc nuôi dưỡng gà sinh sản, gà thịt thả vườn bằng các giống gà lông màu nhập nội .

2- Xây dựng mô hình để nhân rộng ra sản xuất của địa phương, phục vụ cho kế hoạch chuyển dịch cơ cấu vật nuôi cây trồng trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên .

3- Đào tạo nâng cao trình độ về KHKT chăn nuôi, thú y cho người chăn nuôi và năng lực quản lý dự án cho cán bộ kỹ thuật tại địa bàn thực hiện dự án.

2.2.Nội dung của dự án:

2.2.1.Xây dựng mô hình trình diễn:

2.2.1.1.Xây dựng mô hình chăn nuôi gà thương phẩm.

+Tổng số : 67 mô hình (quy mô hộ); 12.000 con.

+Số lượng 100 con/hộ và 200 con/hộ.

+Giống:

-Gà Lương Phượng (LP)

- Gà Lương Phượng lai (LPL) (♂ Kabir x ♀ LP).

+ Các chỉ tiêu chủ yếu của mô hình: (Nuôi đến 90 ngày tuổi)

-Tỷ lệ nuôi sống đến xuất bán: 93- 96%.

-Khối lượng trung bình/con : 2 – 2,2 kg

-Tổng sản lượng : 22.000 – 24.000 kg

-Tiêu tốn thức ăn : 2,2 – 2,5 kg/1kg tăng trọng.

2.2.1.2.Xây dựng mô hình chăn nuôi gà sinh sản:

+Tổng số: 06 mô hình quy mô hộ; 100 con mái/hộ;

+Giống : Lương phượng.

+Số lượng : 1.800 con (300 con/hộ) để chọn lọc đủ 600 mái cơ bản.

+Một số chỉ tiêu chủ yếu của mô hình:

-Khối lượng trứng 48-50 gr.

-Tỉ lệ trứng giống 90-93 %

-Tỉ lệ ấp nở/ Tổng số trứng ấp 80-85 %.

-Tỉ lệ nuôi sống đến 20 TT 94-96 %

-Tỉ lệ nuôi sống đến 68 TT 93-95%

-Tổng số gà con xuất bán: 70.000- 72.000 con .

2.2.2.Đào tạo nông dân và cán bộ thực hiện dự án:

-Mở lớp tập huấn kỹ thuật chăn nuôi gà thịt : 3 lớp

- Mở lớp tập huấn kỹ thuật chăn nuôi gà sinh sản: 2 lớp
- Mở lớp tập huấn về xây dựng chuồng trại, vệ sinh môi trường, thú y: 3
- Mở lớp tập huấn cho cán bộ thực hiện dự án: 2 lớp
- Kỹ thuật ấp trứng nhân tạo : 1 lớp.

Đảm bảo đáp ứng được nhu cầu của các hộ tham gia dự án và nhân dân trong vùng.

2.3.Các nguồn vốn dự kiến huy động:

Bảng 01: Các nguồn kinh phí huy động. Đvt : (Triệu đồng)

Nguồn kinh phí	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Trong đó				
		Thuê khoán CM, đào tạo KT viên	Nguyên vật liệu năng lượng	Chi phí LĐ trực tiếp sản xuất	XD sửa chữa nhỏ	Chi khác
Tổng số	1.385,21	110,3	431,31	108,0	678,24	57,36
-Ngân sách SNKH TU	500,0	78,60	369,04			52,36
-Ngân sách SNKH tỉnh	36,7	31,70				5,00
-Vốn của dân đóng góp.	848,51		62,27	108,0	678,24	

2.4.Thời gian triển khai: 24 tháng, bắt đầu tháng 7 năm 2001; Kết thúc 7/2003

III.TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN

3.1. Các giải pháp về tổ chức triển khai đã thực hiện.

- Thành lập các Ban quản lý của dự án:

- Ban quản lý tại Sở KH&CN, gồm: Giám đốc Sở làm chủ nhiệm dự án; Trưởng phòng Quản lý KH&CN làm thư ký; Phó Giám đốc sở, Phó chủ tịch UBND thị xã Sông Công và giám đốc Trung tâm NC&PTCNMN là các uỷ viên, làm nhiệm vụ điều hành thực hiện dự án.

- Các tiểu ban dự án (gồm cán bộ của UBND thị xã Sông Công và Trung tâm NC&PTCNMN) để điều hành và thực hiện các mô hình gồm :

+Tiểu ban kỹ thuật có nhiệm vụ chỉ đạo và theo dõi việc thực hiện quy trình kỹ thuật tại các hộ, mỗi xã có 01 cán bộ kỹ thuật đảm nhiệm.

+Tiểu ban kinh tế tài chính có nhiệm vụ quản lý chi tiêu, quyết toán tài chính của dự án, cung ứng giống, thức ăn, thuốc thú y theo tiến độ dự án.

Các tiểu ban thường xuyên liên lạc với nhau cùng nhau thực hiện theo kế hoạch của dự án, trong quá trình thực hiện có vấn đề gì vướng mắc tồn tại hoặc đề xuất thì cùng nhau giải quyết. Chịu sự điều hành của cơ quan chuyên giao.

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan khoa học công nghệ: Viện Chăn Nuôi, Trung tâm N.C gia cầm Thụy Phương, đồng thời phối hợp nhịp nhàng với Sở NN & PTNT, UBND thị xã Sông Công (trực tiếp là Phòng quản lý sản xuất), UBND 09 xã, phường trên địa bàn dự án.

- Tổ chức điều tra, chọn hộ, thiết kế xây dựng mô hình theo yêu cầu của dự án. Sau khi khảo sát dự án đã chọn được 73 hộ có các điều kiện để tiếp nhận mô hình trình diễn của dự án. Các hộ được lựa chọn phải đảm bảo các tiêu chí sau:

- Tự nguyện tham gia, có tâm huyết, có kinh nghiệm trong chăn nuôi gia cầm và có uy tín với cộng đồng.

- Có lao động và tiềm năng kinh tế.

- Chuồng trại và vườn thả đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Giao thông đến hộ thuận tiện.

- Tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ, nông dân trước khi chuyển giao con giống.

- Tiến hành Hội nghị triển khai, sơ, tổng kết, thăm quan học tập các mô hình điểm nhằm đánh giá đúc kết các bài học kinh nghiệm.

- Đào tạo cán bộ và tập huấn kỹ thuật cho nông dân tham gia.

- +Tổ chức tập huấn và phát tài liệu đầy đủ và chi tiết về kỹ thuật chăn nuôi, thú y cho các hộ trước khi giao giống.

- +Đào tạo các cán bộ địa phương trong việc quản lý và triển khai dự án, tuyên truyền ứng dụng khoa học công nghệ trên địa bàn xây dựng dự án.

Tài liệu của dự án do Trung Tâm NC & PT chăn nuôi Miền núi; Trung tâm Sinh thái NN Việt nam cung cấp.

Cán bộ, chuyên gia chuyển giao công nghệ là các chuyên gia đầu về gia cầm có chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm trong nghề.

3.2. Tiến độ thực hiện dự án.

Bảng 02: Nội dung và tiến độ thực hiện dự án

	Nội dung công việc	Thời gian bắt đầu và kết thúc	Cơ quan, đơn vị thực hiện
1	Xây dựng đề cương DA, xét duyệt dự án, thành lập ban quản lý DA, đề xuất cơ quan CGCN.	12/2000-02/2001	Sở KH&CN UBND tx Sông Công
2	Điều tra, khảo sát (Chọn điểm, chọn hộ) bổ sung hoàn chỉnh và trình phê duyệt tại Bộ KH&CN&MT	01/2001-02/2001	Sở KH&CN và TT NC&PTCN MN
3	Thiết kế mô hình, xây dựng các quy trình kỹ thuật	Tháng 3 - 4 /2001	TT NC&PTCN MN
4	Tổ chức tập huấn kỹ thuật: Mở lớp và ban hành các quy trình kỹ thuật cho các hộ tham gia	Tháng 5/2001	TT NC&PTCN MN
5	Triển khai xây dựng mô hình theo thiết kế: Cung ứng con giống, thức ăn, thuốc thú y đến các hộ	6/2001-7/2003	TT NC&PTCN MN
6	Theo dõi các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của con giống ở các mô hình và điều chỉnh bổ sung	6/2001-7/2003	TT NC&PTCN MN
7	Kiểm tra và tổ chức mở rộng mô hình trong sản xuất ở địa phương: Hướng dẫn, phổ biến kỹ thuật cho các hộ khác có nhu cầu và bán con giống của các mô hình sinh sản.	6/2001-7/2003	Sở KH&CN, UBND thị xã Sông Công và TT NC&PTCN MN
8	Tổng kết đánh giá nghiệm thu: -Tại cơ sở, tại tỉnh. -Tại Bộ KH&CN	7 -11/ 2003	Sở KH&CN, UBND tx Sông Công và TT NC&PTCN MN

Tiến độ thực hiện các nội dung công việc trong dự án đều đúng như trong đề cương đã nêu.

3.3. Biện pháp tuyên truyền mở rộng dự án

+Tiểu ban thông tin tuyên truyền có nhiệm vụ tuyên truyền cung cấp thông tin trong quá trình thực hiện dự án, thu hồi sản phẩm, tuyên truyền mở rộng mô hình và liên hệ mật thiết với Ban quản lý dự án.

+ Tổ chức các cuộc hội thảo tại chỗ kịp thời tuyên truyền, hướng dẫn kỹ thuật cho cộng đồng để nhằm khuyến cáo mở rộng mô hình.

+ Xây dựng chuyên mục truyền hình (băng tư liệu) về kỹ thuật chăn nuôi gà lông màu thả vườn để phục vụ nhu cầu của nông dân trong toàn thị xã và các vùng khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

IV. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CÁC NỘI DUNG CÔNG VIỆC, CÁC MÔ HÌNH

4.1. Kết quả công tác tham quan, tập huấn và hội thảo

- Các lớp tập huấn đã được tổ chức với nội dung sát thực và cung cấp đầy đủ tài liệu đến tận các hộ tham gia. Hình thức tập huấn phân lý thuyết được giảng ngay trên lớp học còn phần thực hành được làm tại chuồng.

Bảng 03: Kết quả Tổ chức tập huấn.

Số TT	Nội dung	Số lớp	Tổng số lượt học viên
1	-Kỹ thuật chăn nuôi gà thương phẩm	03	81
2	-Kỹ thuật chăn nuôi gà sinh sản	02	93
3	-XD chuồng trại, vệ sinh môi trường, thú y.	03	99
4	-Kỹ thuật ấp trứng	01	45
5	-Tập huấn cán bộ tham gia thực hiện dự án	02	61
	Tổng:	11	379

*Tổ chức các cuộc hội thảo nhằm đánh giá quá trình thực hiện và tranh thủ được những kinh nghiệm của các nhà khoa học, quản lý.

Dự án đã tổ chức được 02 hội thảo: Hội thảo chăn nuôi gà thả vườn, hội thảo về tiêu thụ sản phẩm với sự có mặt của 60 người của Viện Chăn Nuôi, Sở NN & PTNT Thái Nguyên, Trường Đại học Nông Lâm, Trung tâm N.C gia cầm Thụy Phương, Chi cục thú y, Trung tâm khuyến nông, lãnh đạo các xã, phường Hội thảo đã đem lại nhiều ý kiến bổ ích cho quá trình thực hiện và mở rộng dự án.

4.2. Kết quả xây dựng mô hình

4.2.1. Điều tra chọn hộ

Dựa trên tiêu chuẩn đặt ra, Trung tâm đã phối hợp với UBND thị xã Sông Công, UBND các xã, phường tiến hành điều tra, thẩm định 98 hộ do địa phương đề xuất và chọn được 73 hộ đủ tiêu chuẩn. Phân bố ở 9 xã, phường của thị xã.

Bảng 04: Kết quả chọn hộ và phân bố mô hình trình diễn

Số TT	Tên Xã, phường	Mô hình gà thương phẩm	Mô hình gà sinh sản
1	-Bình Sơn	19	03
2	-Bá Xuyên	18	01
3	-Vinh Sơn	08	-
4	-Tân Quang	03	-
5	-Lương Châu	05	-
6	-Thăng lợi	02	-
7	-Cải Đan	03	-
8	-Phổ Cò	04	02
9	-Mỏ Chè	05	-
	Tổng số	67	06

4.2.2. Xây dựng mô hình trình diễn

4.2.2.1. Số hộ thực hiện xây dựng mô hình

Bảng 05: Tổng số hộ tham gia mô hình và quy mô hộ

S T T	Xã, phường	Số hộ tham gia					
		Năm 2001-2002			Năm 2002-2003		
		Gà thương phẩm		Gà S.sản	Gà thương phẩm		Gà s/ sản
		100c/ lúa	200c/ lúa		100c/ lúa	200c/ lúa	
1	Bình Sơn	04	01	03	13	05	03
2	Bá Xuyên	05	03	01	07	07	01
3	Vinh Sơn	02			03	06	
4	Tân Quang	03			03		
5	Lương Châu	03			03		
6	Thăng Lợi	02			02		
7	Cải Đan	03			03		
8	Phổ Cò	04	02	02	01	01	02
9	Mỏ Chè	02	01		04	01	
	Tổng	27	07	06	39	20	06

(Trong đó có 26 hộ đăng ký nuôi 200 con mỗi năm 100 con)

4.2.2.2. Số lượng gà con giống cung cấp.

-Con giống được chuyển giao tới các mô hình như sau:

Bảng 06: Số lượng gà giống các mô hình.

Số TT	Loại hình và phẩm giống	ĐVT	Năm 2001	Năm 2002	Tổng số
1	Gà thương phẩm:	Con	4.100	7.900	12.000
	-Gà Lương Phượng	Con	3.500	0	3.500
	-Gà Lương Phượng lai	Con	600	7.900	8.500
2	Gà sinh sản (L/Phượng bố mẹ)	Con	1.800	0	1.800
	Tổng số	Con	5.900	7.900	13.800

4.2.2.3. Một số chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đạt được.

* Mô hình gà thương phẩm:

-Thời gian nuôi: Từ 0-90 ngày tuổi.

-Phương thức nuôi: Chăn thả.

-Thức ăn: Cám Con cò số 28A; Con cò số 28B; Con cò số 29.

-Phòng trị bệnh: Hướng dẫn 100% các hộ tham gia mô hình thực hiện vệ sinh sạch sẽ và tiêu độc chuồng trại, dụng cụ bằng thuốc sát trùng Farfluid.S trước khi nhập giống 15-20 ngày. Tiêm phòng một số bệnh chính như: Gumboro, đậu, newcastle, tụ huyết trùng theo định kỳ. Sử dụng thuốc kháng sinh phòng một số bệnh như đường ruột, đường hô hấp.

Bảng 07: Một số chỉ tiêu KTKT của gà Lương Phượng thương phẩm.

T	Chỉ tiêu	ĐV tính	Năm 2001		Năm 2002		Trung bình	
			9.TT	10.TT	9.TT	10.TT	9.TT	10.TT
1	Tỷ lệ nuôi sống	%	96,4	96	94,5	92,5	95,45	94,25
2	Khối lượng cơ thể	gr						
	+Gà L/ Phượng +Gà L. Phượng lai		1829 2000	2000 2250				
3	Tiêu tốn thức ăn							
	+GàL/ Phượng +Gà L. Phượng lai	kgTA/ kgTT	2,48 2,20			2,3		2,25

Qua kết quả cho thấy tỷ lệ nuôi sống bình quân khi xuất đạt: 94,25%, với trình độ chăn nuôi của hộ nông dân có thể coi là kết quả tốt, khối lượng

trung bình khi xuất chuồng đạt: 2,265kg/con với gà Lương Phượng lai, 2,0kg/con với gà lương phượng.

Tiêu tốn thức ăn bình quân: 2,25kg TA/kg khối lượng thịt hơi với gà Lương Phượng lai; 2,48kg TA/kg khối lượng thịt hơi với gà lương phượng .

So sánh với các chỉ tiêu dự án đặt ra, chỉ tiêu thực tế là tương đương, điều này chứng tỏ người dân có thể thực hiện tốt các quy trình kỹ thuật đã chuyển giao và chủ động được sản xuất sau dự án.

Bảng 8: Một số mô hình cụ thể.

(Thời gian nuôi: 90 ngày tuổi)

Số tt	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Tỷ lệ nuôi sống (%)	KL xuất bán (kg)	Tiêu tốn TA/kg TT	Giá bán (đ)	Lợi nhuận/ 100gà (đ)
1	Nguyễn Thị Tiên	B.Sơn	98	2,0	2,42	17.500	868.000
2	Dương Văn Hảo	T.Quang	97	2,16	2,26	15.000	559.000
3	Đông Văn Hoà	B.Xuyên	98	2,0	2,42	15.500	576.000
4	Nguyễn Ngọc Thành	B.Sơn	96	2,1	2,42	16.000	854.500
5	Nguyễn Hữu Minh	Cải Đan	97	2,0	2,49	14.500	440.000
6	Đông Văn Vượng	B.Xuyên	97	2,0	2,49	14.000	343.000
7	Dương Như Sáng	V.Sơn	95	2,1	2,38	14.000	420.000
8	Nguyễn Thị Lan	B.Sơn	99	2,05	2,34	15.000	671.000
9	Nguyễn Thị Hải	M.Chè	96	2,1	2,36	15.500	751.800
10	Bùi Kim Oanh	P.Cò	94	2,0	2,53	16.000	635.000

* Mô hình gà sinh sản:

-Phương thức nuôi: Chăn thả.

-Thức ăn: Sử dụng thức ăn đậm đặc theo giai đoạn tuổi của hãng Proconco.

-Phòng trị bệnh: Hướng dẫn 100% các hộ tham gia mô hình thực hiện vệ sinh sạch sẽ và tiêu độc chuồng trại, dụng cụ bằng thuốc sát trùng Farfluid.S trước khi nhập giống 15-20 ngày. Tiêm phòng một số bệnh chính như: Gumboro, đậu, newcastle, tụ huyết trùng, marek theo định kỳ. Sử dụng thuốc kháng sinh phòng một số bệnh như đường ruột, đường hô hấp.

Bảng 09 : Một số chỉ tiêu KTKT của gà Lương Phượng sinh sản.

ST T	Chỉ tiêu	ĐV Tính	Kết quả đạt được	Chỉ tiêu đặt ra	So sánh KQ/Chỉ tiêu
1	-Tỷ lệ nuôi sống đến 10 TT.	%	96	94	102,1%
2	-Tỷ lệ nuôi sống đến 20 TT.	%	95,5	94	101,6%
3	-Tuổi đẻ lứa đầu	Ngày	147	-	-
4	-Gà đẻ 5%	TT	22	-	-
5	-Gà đẻ 50%	TT	31	-	-
6	-Tuổi đẻ đỉnh cao	TT	34	-	-
7	-Sản lượng trứng đến 68 TT/ mái	quả	155	170	91,2%
8	-Tỷ lệ trứng có phôi	%	94,7	90-93	102,7
9	-Tỷ lệ nở/Tổng số trứng có phôi	%	84,4	80	105,5
10	-Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	kg	3,3	-	-
11	-Khối lượng trứng trung bình.	gr	48	49	98%
12	-Số gà con/mái.	con	118 con/mái.	122	96,7%

Đối với gà sinh sản: Khối lượng cơ thể đạt trung bình 1,8 kg (Con trống lúc 10 tuần tuổi); 1,4 kg (Con mái lúc 10 tuần tuổi). So sánh tỷ lệ nuôi sống và khối lượng cơ thể cho thấy đàn sinh sản được nuôi tương đối tốt. Việc khống chế khối lượng cơ thể được thực hiện nghiêm ngặt nhằm đảm bảo một chu kỳ khai thác trứng đạt hiệu quả cao. Một số chỉ tiêu chúng tôi đã theo dõi thêm (không có chỉ tiêu đề ra từ ban đầu) như tuổi đẻ lứa đầu lúc 147 ngày tuổi; tuổi đẻ 5% đạt được vào tuần đẻ thứ hai; gà đẻ đạt 50% vào tuần đẻ 4 thứ 11; gà đẻ đỉnh cao vào tuần đẻ thứ 14. Tổng 6 mô hình gà sinh sản nuôi đến 68 tuần tuổi đã sản xuất ra 70.800 con gà thương phẩm phục vụ cho nhân dân trong vùng nuôi gà thịt. So với chỉ tiêu đặt ra thì tỉ lệ trứng giống đạt tỉ lệ ấp nở cao hơn 4,5%.

4.3. Phân tích hiệu quả kinh tế của mô hình.

4.3.1. Hiệu quả kinh tế mô hình nuôi gà Lương Phượng thương phẩm

Sơ bộ hạch toán tổng hợp từ các mô hình (có phụ lục kèm theo):

Bảng 10: Hiệu quả kinh tế nuôi gà Lương Phượng thương phẩm.

ST T	Diễn giải	ĐV tính	Gà Lương phượng	Gà Lương Phượng lai
1	-Tổng chi	đồng	84.000.000.	215.900.000
2	-Tổng khối lượng thịt	kg	6.720	18.190
3	-Giá 1kg khối lượng hơi.	đồng	16.000	15.000
4	-Tổng thu	đồng	107.520.000	272.850.000
5	-Tổng lãi	đồng	23.520.000	56,95
6	-Lợi nhuận/ 1kg thịt hơi	đồng	2.500	3.130
7	-Lợi nhuận/ 100 gà	đồng	672.000	670.000
8	-Lợi nhuận/ 200 gà	đồng	1.344.000	1.340.000

Tổng đầu tư của dự án cho 12.000 gà là: 96.120.000đ. (Tinh cho 1 mô hình hộ 100 con là 801.000đ).

Trong đó: 30% thức ăn = 67.320.000đ

30% giống = 10.800.000đ

100% thuốc thú y = 18.000.000đ

Lợi nhuận: 380,37 trđ – 299,9 trđ = 80,47 trđ. (670.000đ/100 con).

4.3.2. So sánh hiệu quả mô hình nuôi gà Lương Phượng thương phẩm của dự án so với đại trà.

Bảng 11: Sơ bộ hạch toán hiệu quả kinh tế mô hình nuôi 100 gà Lương Phượng thương phẩm đại trà (ở thời điểm bán 25 /11/2001)

TT	Diễn giải	đvt	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
I	Chi phí				
1	Giống Lương phượng	Con	100	3.000	300.000
2	Thức ăn	Kg	500	3.938	1.969.000
3	Thuốc TY	Con	100	2.000	200.000
4	Điện, đệm lót	Con	100	500	50.000
5	Khấu hao chuồng trại	Con	100		29.000
	Tổng				2.548.000
II	Thu	Kg	184	17.500	3.220.000
III	Lợi nhuận(thu – chi)				672.000

Bảng 12: Bảng so sánh hiệu quả kinh tế của gà Lương Phượng nuôi đại trà trong sản xuất(ở cùng thời điểm bán gà) với gà nuôi theo dự án :

S tt	Chỉ tiêu KTKT	Đvt	Gà nuôi đại trà	Gà nuôi trong dự án
1	Tỷ lệ nuôi sống	%	92	94,25
2	Khối lượng xuất bán	kg	2	2,05
3	Tiêu tốn TA/ kg TT	kg	2,72	2,48
4	Thời gian xuất bán	ngày	80	70
5	Giá bán	đ	17.500	17.000
6	Tổng khối lượng thịt	kg	184	192
7	Tổng thu	đ	3.220.000	3.264.000
8	Lợi nhuận	đ	672.000	855.000

Như vậy các mô hình thực hiện trong dự án hiệu quả kinh tế đem lại so với đại trà 183.000đ /100 con. Tổng hiệu quả kinh tế của dự án nếu so với đại trà là: 21.960.000 đ. Tuy nhiên giá gà nuôi đại trà có bán cao hơn 500đ/ 1 kg thịt hơi , bởi vì thời gian nuôi đại trà dài hơn 10 ngày.

4.3.3. Hiệu quả kinh tế mô hình nuôi gà Lương Phượng sinh sản.

Bảng 13: Hiệu quả kinh tế nuôi gà Lương Phượng sinh sản

(6 mô hình - 600 con)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Diễn giải	Thành tiền
1	-Tổng chi	206,088
2	-Tổng thu	278,3
3	-Tổng lợi nhuận	72,212

Lợi nhuận/100 mái = 12.035.000đ.

Tổng lợi nhuận 6 mô hình: 72.210.000 đ

Các số liệu về kết quả các mô hình cho thấy dự án đem lại hiệu quả trong dân là rất lớn, lên tới 152.680.000 đ cho 73 hộ dân .

V. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ .

5.1 Tổng kinh phí đầu tư.: 1.382,21 triệu đồng

- Ngân sách Trung ương : 500,0 triệu đồng
- Ngân sách địa phương: 36,7 triệu đồng
- Vốn của dân: 848,51 triệu đồng

5.2. Tình hình sử dụng kinh phí hỗ trợ của ngân sách Trung ương

Bảng 14: Kết quả sử dụng kinh phí.

Đơn vị tính: triệu đồng.

ST T	Hạng mục	Chi tiêu duyệt	Thực hiện	Ghi chú
1	Thuê khoán chuyên môn và đào tạo kỹ thuật viên	110,3	110,3	
	Chi cho cơ quan chuyên giao	30,9	30,9	
	Đào tạo tập huấn	35	35,0	
	Phụ cấp KT viên, cán bộ xã	44,4	44,4	
2	Nguyên vật liệu năng lượng	369,04	369,04	
3	Thiết bị máy móc	0	0	
4	Xây dựng, sửa chữa nhỏ	0	0	
5	Chi khác	57,36	57,36	
	Tổng:	536,70	536,7	

VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM, ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ.

6.1 Đánh giá chung

- Kết quả xây dựng các mô hình trình diễn trong dự án, người dân ở địa bàn Sông Công đã nhận thức rõ ưu thế của việc chăn nuôi các giống gà lông màu nhập nội bằng phương pháp bán chăn thả quy mô hộ theo hướng sản xuất hàng hoá và ưu thế của các giống gà thả vườn. Điều này đã làm chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của người dân giúp cho việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi để chuyển dịch cơ cấu vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội ở địa phương.

Về cơ bản các hộ đã nắm vững được kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng, xây dựng chuồng trại, kỹ thuật ấp trứng... Kết thúc dự án ở địa phương đã có một đội ngũ cán bộ được trang bị và nắm vững quy trình kỹ thuật chăn nuôi gà giống mới thả vườn, các hộ được chuyển giao công nghệ có thể chăn nuôi độc lập và chủ động đối với các giống gà này.

- Dự án đã chuyển giao 13.800 con gà giống trong đó 12.000 gà thương phẩm, 1.800 con gà sinh sản. Tạo công ăn việc làm và nghề mới trên cơ sở áp dụng KHCN tiên tiến, góp phần tăng thu nhập cho người dân tham gia, cung cấp thực phẩm tại chỗ cho người tiêu dùng với tổng số lượng thịt là 24.910 kg, các mô hình gà sinh sản đã sản xuất được : 70.800 con giống, dự án đã xây dựng được những cơ sở đảm bảo sản xuất được giống gà mới tại chỗ, đó là một thành công rất lớn giúp cho việc chủ động về giống để phát triển rộng rãi chăn nuôi gà thả vườn trên địa bàn.

-Quy trình kỹ thuật đưa ra phù hợp với người dân. Cơ chế chính sách của dự án đã động viên kịp thời các hộ dân tham gia, tăng niềm tin của bà con nông dân vào Đảng và nhà nước.

-Xoá bỏ được tập quán chăn nuôi truyền thống hiệu quả thấp của người dân, góp phần xoá đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc miền núi. Mô hình chăn nuôi 100-200 con /hộ là phù hợp và có hiệu quả kinh tế. Dự án tạo dựng cho người dân lòng tin ở bản thân, tin vào khả năng vươn lên, bởi vì đã từ nhiều năm họ quanh quẩn với các tập quán cũ, năng suất chất lượng thấp, dự án đã cho người dân những hiểu biết mới, những khả năng mới, những biện pháp KHCN mới để thay đổi nhận thức cũ, tạo lập nghề chăn nuôi mới.

-Dự án được sự ủng hộ nhiệt tình đầy trách nhiệm của UBND các xã, phường, UBND Thị xã Sông Công. Đặc biệt là cơ quan chuyên giao công nghệ - Trung tâm NC&PT chăn nuôi Miền núi và các cơ quan quản lý ở địa phương.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai dự án còn có một số vấn đề cần rút kinh nghiệm đó là: một số hộ chưa thực hiện nghiêm túc quy trình kỹ thuật về chuồng trại, vệ sinh thú y, quy trình chăm sóc nuôi dưỡng.

***Nguyên nhân đạt được.**

+Có sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ, sát sao của cơ quan quản lý (Bộ KH, CN), cơ quan chủ quản (UBND tỉnh Thái Nguyên), cơ quan chủ trì (Sở KH-CN tỉnh Thái Nguyên), sự phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị (Viện chăn nuôi, Trung tâm NC&PT chăn nuôi miền núi, TX Sông Công, Sở NN&PTNT, Trung tâm n/c gia cầm Thụy Phương), sự nhiệt tình trách nhiệm của các Xã, Phường tiếp nhận dự án.

+Cơ chế chính sách hỗ trợ kinh phí đối với các hộ tham gia dự án là phù hợp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

+Được các hộ nông dân hưởng ứng mạnh mẽ và có nguồn vốn đối ứng đáp ứng yêu cầu của dự án

+Trung tâm NC&PT chăn nuôi Miền núi - đơn vị chuyên giao công nghệ đóng trực tiếp trên địa bàn, có đội ngũ cán bộ kỹ thuật nhiệt huyết, có trình độ lý thuyết và thực tế vững vàng.

+Dự án thực hiện vào thời gian cuối năm do đó giá cả thị trường thuận lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm.

6.2.Những bài học kinh nghiệm

Qua thực tế triển khai dự án, chúng tôi thấy cần rút ra một số bài học sau:

- Khâu điều tra chọn hộ: cần có tiêu chí cụ thể và phù hợp, xem xét và lựa chọn kỹ lưỡng để có được các hộ tham gia dự án tốt.

- Tập huấn kỹ thuật các hộ tham gia dự án một cách chi tiết trên cả lý thuyết và trên thực tế chăn nuôi theo các giai đoạn tuổi, thường xuyên đôn đốc kiểm tra việc thực hiện các quy trình kỹ thuật của các mô hình để kịp thời điều chỉnh những sai sót, đặc biệt công tác nuôi dưỡng chăm sóc phòng trừ bệnh dịch.

- Công bố trách nhiệm, quyền lợi cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và các hộ tham gia dự án một cách cụ thể.

- Việc sử dụng kinh phí từ các nguồn đúng mục đích sử dụng, lập kế hoạch chi tiêu cụ thể cho từng tháng, năm, từng đợt chuyển giao.

- Tổ chức các nội dung sơ kết, hội thảo đầu chuỗi để đúc rút kinh nghiệm, đồng thời thăm quan các mô hình điểm trên địa bàn.

- Khi thị trường chưa ổn định cần phải điều chỉnh thời gian nuôi gà trong năm hợp lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tiêu thụ sản phẩm.

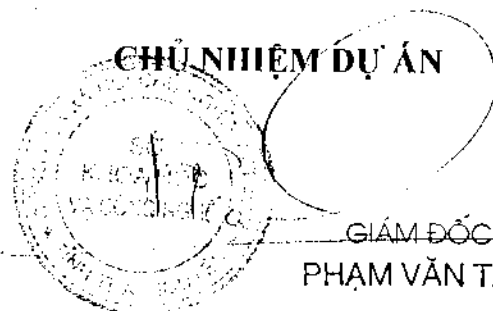
6.3. Các đề xuất, kiến nghị.

- Đề xuất với UBND tỉnh tỉnh Thái Nguyên.

- Đề dự án phát triển bền vững trong sản xuất rất cần thiết thu hồi một phần kinh phí của người dân tham gia dự án để mở rộng dự án.

- Hỗ trợ cho các hoạt động chỉ đạo mô hình ra sản xuất đối với cán bộ KHKT của thị xã Sông Công và của tỉnh. (Hỗ trợ về tập huấn kỹ thuật, lương cán bộ kỹ thuật, các hội thảo, sơ kết, tổng kết)

- Đề nghị Bộ KH&CN: Chủ trương xây dựng và thực hiện Chương trình “Xây dựng các mô hình ứng dụng KH&CN phục vụ phát triển KT-XH nông thôn miền núi” là rất phù hợp với yêu cầu của các địa phương và nguyện vọng của nông dân, Chương trình góp phần thiết thực, hiệu quả, thực hiện đường lối công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, vì vậy tỉnh Thái Nguyên đề nghị Bộ cho tiếp tục triển khai các dự án mới trong giai đoạn 2004-2010.



PHỤ LỤC

1. Bảng hạch toán hiệu quả kinh tế mô hình nuôi 100 gà thịt Lương phượng năm 2001

TT	Diễn giải	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
I	Chi phí				
1	Giống Lương Phượng	Con	100	3090	300.000
2	Thức ăn	Kg	475	3.938	1.871.000
3	Thuốc thú y	Con	100	1.500	150.000
4	Điện, đệm lót	Con	100	500	50.000
5	Khấu hao chuồng trại	Con	100		29.000
	Tổng				2.409.000
II	Thu	Kg	192	17.000	3.264.000
III	Lợi nhuận				855.000

2. Bảng hạch toán chi tiết hiệu quả kinh tế mô hình nuôi 100 gà Lai năm 2002

TT	Diễn giải	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
I	Chi phí				
1	Giống gà lai (KBxLP)	Con	100	5.200	520.000
2	Thức ăn	Kg	475	3.938	1.871.000
3	Thuốc thú y	Con	100	1.500	150.000
4	Điện, đệm lót	Con	100	500	50.000
5	Khấu hao chuồng trại	Con	100		29.000
	Tổng				2.620.000
II	Thu	Kg	212	15.000	3.180.000
III	Lợi nhuận				560.000

3. Bảng hạch toán chi tiết hiệu quả kinh tế mô hình nuôi 100 gà mái sinh sản
Lương phượng bồ mẹ

TT	Diễn giải	DVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
I	Chi phí				
1	Giống Lương phượng	Con	300	5.000	1.500.000
2	Thức ăn				22.300.000
3	Thuốc thú y	Con	100	9.000	900.000
4	Điện, đệm lót	Tháng	16	50.000	800.000
5	Khấu hao chuồng trại	Tháng	16	50.000	800.000
6	Tổ đẻ	Cái	2	75.000	150.000
7	Máng ăn	Chiếc	4	17.000	68.000
8	Máng uống	Chiếc	3	30.000	90.000
9	Công lao động(Theo mức khoán 2,12)	Tháng	16	135.000	2.160.000
10	Thuê ấp trứng	Quả	13.950	400	5.580.000
II	Thu				
1	Gà loại thải 10 TT	Kg	228	15.000	3.420.000
2	Gà loại thải 20 TT	Kg	55	17.000	935.000
3	Tận thu phân	Kg	3.920	250	980.000
4	Bán trứng thương phẩm	Quả	1.500	600	900.000
5	Bán trứng không phôi	Quả	1.100	500	550.000
6	Bán gà giống loại I	Con	10.000	3.200	32.000.000
7	Bán gà giống loại II	Con	1.800	2.000	3.600.000
8	Bán gà loại sinh sản	Kg	235,2	17.000	3.998.400
III	Lợi nhuận				12.035.400

Số: 434 /BB- KHCN

Thái Nguyên, ngày 5 tháng 12 năm 2003

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG KHOA HỌC TỈNH
NGHIỆM THU DỰ ÁN
(thuộc Chương trình Nông thôn và miền núi giai đoạn 1998 - 2002)

1. Tên dự án: "Xây dựng mô hình chăn nuôi gà thả vườn tại thị xã Sông Công tỉnh Thái Nguyên "
2. Cơ quan thực hiện dự án: Sở Khoa học và Công nghệ Thái Nguyên.
3. Quyết định thành lập Hội đồng KHCN nghiệm thu dự án cấp tỉnh số: 603/QĐ-KHCN ngày 11/11/2003 của Thường trực Hội đồng KHCN tỉnh .
4. Ngày họp Hội đồng : 05/12/2003.
5. Danh sách các thành viên Hội đồng khoa học nghiệm thu dự án:

	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị công tác	Chức danh trong HĐ
1	Đ/c Trịnh Thị Cúc	Phó Chủ tịch UBND tỉnh	Chủ tịch
2	KS Đỗ Ngọc Bách	Phó Giám đốc Sở KH&CN	Ủy viên T/ trực
3	KS. Trần Mạnh Hải	TP QL KHCN-Sở KH&CN	Thư ký
4	Đ/c Nguyễn Đình Bảng	Giám đốc Sở Tài Chính	Ủy viên
5	TS. Trần Thanh Vân	P.TP ĐT-KH&QHQT-Trường đại học Nông lâm TN	Phản biện 1
6	ThS. Dương Văn Lành	Phó GD Sở NN&PTNT	Phản biện 2
7	KS. Lương Nguyệt Bích	TP.Kỹ thuật-TT Khuyến Nông	Ủy viên

(Có mặt: 7 người)

6. Khách mời :

- Cơ quan thực hiện: Sở Khoa học và Công nghệ.
- Cơ quan chuyển giao công nghệ: Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi miền núi.

- Địa bàn thực hiện: UBND thị xã Sông Công.
- Các cơ quan chuyên quản: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính.

7. Người trình bày báo cáo:

- TS. Phạm Văn Tân - Giám đốc Sở KH&CN - Chủ nhiệm dự án.

8. Kết quả bỏ phiếu:

- Tổng số phiếu : 7. (Hợp lệ 7)
- Xuất sắc: 7 phiếu (từ 90 điểm trở lên)

9.Đánh giá của hội đồng

a.Đánh giá của các phản biện:

- Phản biện 1: TS. Trần Thanh Vân.

- Dự án đã thực hiện đúng tiến độ và đạt được các mục tiêu đã đề ra. Đã xây dựng được 2 mô hình: Chăn nuôi gà thương phẩm với quy mô 67 hộ, 12.000 con; Chăn nuôi gà sinh sản với quy mô 6 hộ, 600 con.

- Các mô hình chăn nuôi gà lông màu thương phẩm, sinh sản đã đạt và vượt các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật mà đề cương dự án đã đề ra. Tỷ lệ nuôi sống đạt cao trên 94%; Tiêu tốn thức ăn thấp (2,25-2,48 kg*TA/kg khối lượng thịt hơi); Tỷ lệ trứng có phôi đạt 94,7%; Tỷ lệ nở /tổng trứng có phôi đạt 84,4%. Tiêu tốn thức ăn/1 quả trứng là 0,33 kg.

- Các mô hình là điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao công nghệ mới chăn nuôi gà lông màu thả vườn cho nông dân trung vùng, đóng góp tích cực vào việc phát triển chăn nuôi gia cầm ở miền núi. Khả năng duy trì và phát triển của dự án là tương đối cao.

- Phản biện 2: ThS. Dương Văn Lành .

- Sau hai năm triển khai dự án đã thu được kết quả khả quan, hoàn thành tốt các hạng mục công việc của dự án . Các mô hình đã đem lại hiệu quả kinh tế và xã hội cao. Đã tạo ra được 24.910 kg thịt gà có chất lượng cao hơn so với gà chăn nuôi nhốt hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ của thị trường. Đã sản xuất được 70.800 con gà giống đảm bảo chất lượng cung cấp cho nhân dân trong vùng. Việc triển khai dự án trên địa bàn đã làm chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của người dân về áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất.

- Phương pháp thực hiện và cơ chế đầu tư của dự án là phù hợp với thực tế của địa phương, được nông dân tiếp thu và hưởng ứng. Mô hình là điểm sáng đã nhân rộng công nghệ chăn nuôi gà lông màu thả vườn ra địa bàn thị xã nói riêng và toàn tỉnh Thái Nguyên nói chung.

b.Các ý kiến khác:

- Nhất trí cao với các phản biện và cho rằng dự án đã hoàn thành tốt các mục tiêu đã đề ra. Với phương pháp tổ chức quản lý và chỉ đạo tốt nên dự án đã thực hiện đúng và đủ các nội dung và quy mô.

- Dự án đã chuyển giao đầy đủ công nghệ mới cho nông dân, tạo nghề mới góp phần và phát triển kinh tế nông hộ, đặc biệt là phát triển giống gà lông màu có năng suất, chất lượng cao thay thế dần các giống gà địa phương có hiệu quả kinh tế thấp. Hiện tại trên địa bàn thị xã đa số các hộ chuyển hướng sang chăn nuôi gà lông màu, vì vậy UBND thị xã tiếp tục chỉ đạo và phối hợp chặt chẽ với Trung tâm NC&PTCNMN để kịp thời giải quyết những vấn đề kỹ thuật phát sinh đáp ứng nhu cầu của nông dân.

- Đối với mô hình chăn nuôi gà sinh sản địa phương quản lý chặt chẽ để đảm bảo phục vụ tại chỗ giống tốt cho nhu cầu phát triển sản xuất của nông dân.

c. Kết luận của chủ tịch Hội đồng:

- Về tính khoa học và công nghệ của dự án: Dự án có tính khoa học và thực tiễn cao, phù hợp với hoàn cảnh thực tế về địa điểm, mục tiêu, nội dung và lựa chọn cơ quan chuyển giao công nghệ.

- Khả năng triển khai và ứng dụng vào thực tế: các mô hình rất thiết thực cho việc phát triển kinh tế các hộ dân. Đến nay nhiều hộ trong khu vực đã chủ động mua giống và chăn nuôi gà lông màu.

- Hiệu quả kinh tế-xã hội: Dự án được triển khai trên cả 9 xã phường của thị xã Sông Công nên sẽ rất thuận lợi cho việc nhân rộng mô hình trên địa bàn. Dự án có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Nghiệm thu dự án: loại xuất sắc.

10. Kiến nghị của Hội đồng

- Bàn giao kết quả của dự án cho UBND thị xã Sông Công quản lý và tiếp tục tổ chức khuyến cáo mở rộng sản xuất.

- Bộ Khoa học và Công nghệ nghiệm thu và tiếp tục cho triển khai các dự án thuộc Chương trình Nông thôn và Miền núi ở Thái Nguyên.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG



Trần Mạnh Hải

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH



Trình Thu, Cục

ỦY BAN NHÂN DÂN
Tỉnh Thái Nguyên
Sở Khoa học và Công nghệ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/BB-NTMN

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 7 năm 2003.

BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU MÔ HÌNH DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI THỊ XÃ SÔNG CÔNG

Mô hình: Chăn nuôi gà sinh sản.

Thuộc dự án: "Xây dựng mô hình chăn nuôi gà thả vườn tại thị xã Sông Công tỉnh Thái Nguyên"

Địa điểm: Tại 03 xã, phường-thị xã Sông Công (Bình Sơn: 3MH; Bá Xuyên: 1 MH; Phố Cò; 2 MH).

Ngày kiểm tra: 20/7/2003.

Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ .

Cơ quan tham gia kiểm tra đánh giá:

- Sở Khoa học và Công nghệ Thái Nguyên.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên.
- Sở Tài Chính-Vật giá Thái Nguyên.
- UBND thị xã Sông Công.
- UBND xã Bình Sơn, Bá Xuyên và phường Phố Cò.
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi miền núi.

Nội dung kiểm tra:

1.Chủ nhiệm dự án: Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ báo cáo nội dung và tình hình triển khai thực hiện mô hình.

2. Nội dung kiểm tra thực tế tại địa bàn triển khai:

-Đoàn kiểm tra xem xét thực tế việc xây dựng mô hình chăn nuôi gà thương phẩm tại các hộ tham gia dự án.

-Trao đổi, phỏng vấn trực tiếp các hộ nông dân về quy trình kỹ thuật, vật tư được cấp, cơ chế đầu tư và triển khai dự án, tình hình sinh trưởng, sản lượng trứng, tỉ lệ ấp nở, tiêu thụ gà con, những thuận lợi khó khăn và các ý kiến đề xuất.

3. Đánh giá kết quả cụ thể của mô hình.

a. Về chuyển giao công nghệ:

-Tập huấn kỹ thuật: Tổ chức được 2 lớp, với 93 lượt người tham gia với nội dung kỹ thuật chăn nuôi gà sinh sản; 3 lớp về xây dựng chuồng trại, vệ sinh môi trường, thú y với 99 lượt người tham dự (tập huấn chung với các hộ

thực hiện mô hình chăn nuôi gà thương phẩm); 2 lớp tập huấn cho cán bộ tham gia thực hiện dự án với 61 lượt người tham dự (Tập huấn chung).

-Ban chỉ đạo thị xã, UBND xã Bình Sơn, Vĩnh Sơn và phường Phổ Cò, cán bộ kỹ thuật thường xuyên theo dõi, hướng dẫn và chỉ đạo các hộ thực hiện theo đúng quy trình kỹ thuật trong quá trình triển khai xây dựng mô hình từ khâu ban đầu từ chọn hộ, xây dựng chuồng trại, cấp phát giống, thức ăn và thuốc thú y. Theo dõi tình hình sinh trưởng và tuân thủ lịch phòng bệnh, kỹ thuật ấp trứng, xử lý kịp thời những tình huống bất trắc xảy ra... các hộ đã nắm được kỹ thuật và chủ động thực hiện.

b. Tình hình đầu tư trực tiếp đến các hộ nông dân xây dựng mô hình, gồm:

-Chi phí tập huấn kỹ thuật: 20.760.000đ.

-Chi phí về giống, thức ăn, thuốc thú y: 113.225.400đ. Số lượng cụ thể như sau:

+Giống: 1.800 con = 9.000.000

+Thức ăn : 36.308 kg = 98.825.400

+Thuốc thú y: 5.400.000

Việc cung ứng giống, thức ăn và thuốc thú y được cơ quan chuyên giao công nghệ phối hợp với chính quyền địa phương, cán bộ kỹ thuật của xã tổ chức giao đến xóm, đảm bảo đúng số lượng, chất lượng và kịp tiến độ.

c. Kết quả mô hình:

Mô hình chăn nuôi gà sinh sản với 1.800 con được nuôi tại 7 hộ dân. Mỗi hộ nuôi 300 con sau đó chọn lọc được 100 con gà mái sinh sản. Tỷ lệ nuôi sống tại thời điểm 10 tuần tuổi đạt trung bình 96%.; đến 20 TT đạt trung bình 95,5%, nuôi đến 68 TT tỉ lệ nuôi sống đạt 94,5%. Sản lượng trứng đến 68 TT đạt 155 quả/mái. Khối lượng trứng trung bình đạt 48 gr/quả. Số gà con /mái đạt 118 con/mái.

Trong quá trình triển khai dự án 100% các hộ tham gia mô hình thực hiện vệ sinh sạch sẽ và tiêu độc chuồng trại dụng cụ trước khi nhập giống. Thực hiện nghiêm ngặt lịch phòng bệnh nên đã không có ổ dịch nào xảy ra.

So sánh với các chỉ tiêu của dự án đặt ra, chỉ tiêu thực tế là tương đương

-Hiệu quả kinh tế : Qua hạch toán thấy hiệu quả từ các mô hình gà sinh sản là rất rõ rệt. Cứ 100 gà mái sinh sản thu được 12.035.400đ tiền lãi. Như vậy từ 6 mô hình thì tổng lãi thu được 72.210.000đ (Chưa kể phần nhà nước hỗ trợ).

Kết luận chung:

1. Một số kết quả của mô hình:

-Các mô hình đạt được mục tiêu dự án đề ra.

-Tạo được đàn gà lông màu bổ mẹ nhằm phục vụ giống cho thị xã Sông Công và các huyện lân cận.

2.Nâng cao nhận thức khoa học công nghệ và quản lý sản xuất ở địa bàn dự án:

-Các hộ tham gia dự án về cơ bản đã nắm được kỹ thuật chăn nuôi gà sinh sản, kỹ thuật ấp trứng thông qua các lớp tập huấn kỹ thuật, chủ động trong sản xuất.

+ Nắm vững kỹ thuật, kiến thức về khoa học công nghệ và trình độ quản lý được nâng cao.

+Tạo điều kiện mở rộng các mô hình thành công, quảng bá cách làm ăn (áp dụng KHCN mới) tới các hộ khác trong vùng.

3.Đề nghị sở NN&PTNT, UBND thị xã Sông Công và 9 xã phường trên địa bàn thị xã tiếp nhận, quản lý và tổ chức hướng dẫn các hộ tiếp tục thực hiện và mở rộng mô hình để đạt được hiệu quả kinh tế và xã hội cao.

Biên bản đã được đoàn kiểm tra nhất trí thông qua.

SỞ TC-VG SỞ NN&PTNT SỞ KH&CN Trung tâm NC & PTCNMN
SỞ TÀI CHÍNH SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SỞ CHƯ NGHĨA VÀ THỂ THAO TRUNG TÂM HƯỚNG DẪN SẢN XUẤT MIỀN NÚI
NGUYỄN VĂN LAM PHẠM VĂN TÀI DƯƠNG VĂN LAM DƯƠNG VĂN LAM
UBND-thị xã Sông Công UBND xã Bình Sơn
DƯƠNG VĂN LAM DƯƠNG VĂN LAM
Dương Mạnh Thắng Dương Mạnh Thắng

ỦY BAN NHÂN DÂN
Tỉnh Thái Nguyên
Sở Khoa học và Công nghệ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/BB-NTMN

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2003.

BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU MÔ HÌNH DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MIỀN NÚI THỊ XÃ SÔNG CÔNG

Mô hình: **Chăn nuôi gà thương phẩm.**

Thuộc dự án: "Xây dựng mô hình chăn nuôi gà thả vườn tại thị xã
Sông Công tỉnh Thái Nguyên"

Địa điểm: Tại 09 xã, phường- thị xã Sông Công.

Ngày kiểm tra: 16-17/7/2003.

Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ .

Cơ quan tham gia kiểm tra đánh giá:

- Sở Khoa học và Công nghệ Thái Nguyên.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái Nguyên.
- Sở Tài Chính-Vật giá Thái Nguyên.
- UBND thị xã Sông Công.
- UBND 09 xã, phường trên địa bàn thị xã.
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi miền núi.

Nội dung kiểm tra:

1.Chủ nhiệm dự án: Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ báo cáo nội dung và tình hình triển khai thực hiện mô hình.

2. Nội dung kiểm tra thực tế tại địa bàn triển khai:

-Đoàn kiểm tra xem xét thực tế việc xây dựng mô hình chăn nuôi gà thương phẩm tại các hộ dân tham gia dự án.

-Trao đổi, phỏng vấn trực tiếp các hộ nông dân về quy trình kỹ thuật, vật tư được cấp, cơ chế đầu tư và triển khai dự án, khối lượng gà thịt đạt được khi xuất chuồng, tỉ lệ tăng trọng, những thuận lợi khó khăn và các ý kiến đề xuất.

3. Đánh giá kết quả cụ thể của mô hình.

a. Về chuyển giao công nghệ:

-Tập huấn kỹ thuật: Tổ chức được 3 lớp, với 81 lượt người tham gia với nội dung kỹ thuật chăn nuôi gà thương phẩm; 3 lớp về xây dựng chuồng trại, vệ sinh môi trường, thú y với 99 lượt người tham dự; 2 lớp tập huấn cho cán bộ tham gia thực hiện dự án với 61 lượt người tham dự.

-Ban chỉ đạo thị xã, UBND 9 xã, phường và cán bộ kỹ thuật thường xuyên theo dõi, hướng dẫn và chỉ đạo các hộ thực hiện theo đúng quy trình kỹ thuật trong quá trình triển khai xây dựng mô hình từ khâu ban đầu từ chọn hộ, xây dựng chuồng trại, cấp phát giống và vật tư, theo dõi tình hình sinh trưởng và tuân thủ lịch phòng bệnh, sử lý kịp thời những tình huống bất trắc xảy ra... các hộ đã nắm được kỹ thuật và chủ động thực hiện.

b. Tình hình đầu tư trực tiếp đến các hộ nông dân xây dựng mô hình, gồm:

-Chi phí tập huấn kỹ thuật: 23.572.000đ.

-Chi phí về giống, thức ăn, thuốc thú y: 229.549.400đ. Số lượng cụ thể như sau:

+Giống: 12.000 gà (36.000.000 đ)

+Thức ăn : 57.000 kg (324.760.000 đ.)

+ Thuốc thú y: 18.000.000đ

- Nguồn gốc giống: Gà Lương Phượng 3.500 con; Gà lai (♂ Kabir x ♀ Lương Phượng) 8.500 con.Toàn bộ giống được lấy từ Trung tâm Giống gia cầm Thụy Phương.

- Ngày cấp giống: 25/10/2001; 25/11/2001; 20/7/2002; 27/7/2002; 04/8/2002; 11/8/2002; 11/8/2002; 18/8/2002; 25/8/2002; 2/9/2002; 09/9/2002

Việc cung ứng giống, thức ăn và thuốc thú y được cơ quan chuyên giao công nghệ phối hợp với chính quyền địa phương, cán bộ kỹ thuật của xã tổ chức giao đến xóm, đảm bảo đúng số lượng, chất lượng và kịp tiến độ.

c. Kết quả mô hình:

Mô hình chăn nuôi gà thương phẩm với 12.000 con được nuôi tại 67 hộ với quy mô 100 và 200 con/hộ. Số hộ 100 con: 66 , số hộ 200 con :27

-Tỷ lệ nuôi sống tại thời điểm 9 - 10 tuần tuổi đạt trung bình 95%.

- Khối lượng cơ thể lúc 9 tuần tuổi đạt trung bình : 1,975 kg (Gà lai : ♂ Kabir x ♀ Lương Phượng); 1,829 kg (Gà Lương Phượng).

- Khối lượng cơ thể lúc 10 tuần tuổi đạt trung bình: 2,265 kg (Gà lai : ♂ Kabir x ♀ Lương Phượng); 2,0 kg (Gà Lương Phượng).

- Tiêu tốn thức ăn: Gà Lương phượng lúc 10 tuần 2,48 kg/kg TT; Gà Lai (♂ Kabir x ♀ Lương Phượng) lúc 10 tuần tuổi trung bình tiêu tốn 2,25 kg/kg TT. Thức ăn cho gà thịt sử dụng 100% thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh của hãng Proconco. Tổng số thức ăn dự án cung cấp cho các hộ là 57.000 kg.

- Về thực hiện quy trình kỹ thuật: Trong quá trình triển khai dự án 100% các hộ tham gia mô hình thực hiện xây dựng chuồng trại, bãi chăn thả và vệ sinh sạch sẽ và tiêu độc chuồng trại dụng cụ trước khi nhập giống. Thực hiện nghiêm ngặt lịch phòng bệnh nên đã không có dịch bệnh xảy ra.

Cho ăn theo đúng định mức. Tỷ lệ tăng trọng của đàn gà cao hơn so với vẫn nuôi theo tập quán địa phương.

- Hiệu quả kinh tế: Qua hạch toán từ các hộ chăn nuôi gà thương phẩm thì thấy trung bình cứ nuôi 100 gà thịt người dân thu được 670.000đ. Như vậy tổng các mô hình nuôi gà thương phẩm sẽ thu được là 80.470.000đ (chưa kể phần được hưởng lợi do nhà nước hỗ trợ).

Kết luận chung:

1. Một số kết quả của mô hình:

- Các mô hình đạt được mục tiêu dự án đề ra.

- Nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập, góp phần ổn định đời sống, đã góp phần đáp ứng được yêu cầu xoá đói giảm nghèo. Cung cấp một phần thực phẩm tại chỗ cho người tiêu dùng (24.920 kg thịt gà hơi)

2. Nâng cao nhận thức khoa học công nghệ và quản lý sản xuất ở địa bàn dự án:

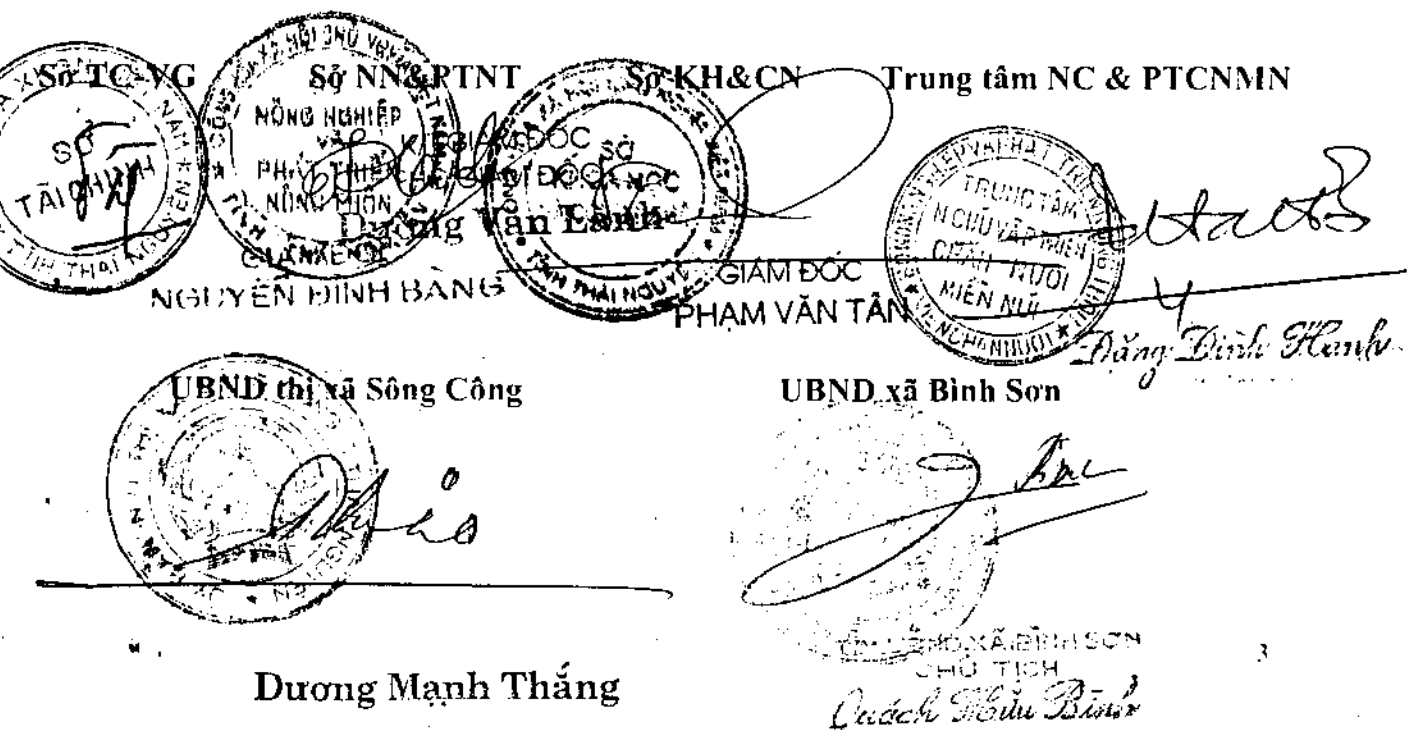
- Các hộ nông dân trong vùng về cơ bản đã nắm được kỹ thuật chăn nuôi gà thịt lông màu bằng phương pháp bán chăn thả thông qua các lớp tập huấn kỹ thuật, chủ động trong sản xuất. Dần xoá bỏ tập quán chăn nuôi quảng canh không có hiệu quả.

+ Nắm vững kỹ thuật, kiến thức về khoa học công nghệ và trình độ quản lý được nâng cao.

+ Tạo điều kiện mở rộng các mô hình thành công, quảng bá cách làm ăn (áp dụng KHCN mới) tới các hộ khác trong vùng.

3. Đề nghị sở NN&PTNT, UBND thị xã Sông Công và 9 xã phường trên địa bàn thị xã tiếp nhận, quản lý và tổ chức hướng dẫn các hộ tiếp tục thực hiện và mở rộng mô hình để đạt được hiệu quả kinh tế và xã hội cao.

Biên bản đã được đoàn kiểm tra nhất trí thông qua.


The bottom section of the document contains several official stamps and handwritten signatures. From left to right, there are stamps from the Provincial People's Committee (Sở TC-VG), the Provincial Department of Agriculture and Forestry (Sở NN&PTNT), the Provincial Department of Science and Technology (Sở KH&CN), and the National Center for Horticulture and Aquaculture (Trung tâm NC & PTCN MN). Below these are the signatures of the project manager, Nguyen Dinh Bang, and the district people's committee chair, Pham Van Tan. At the bottom, there are two more stamps and signatures: one from the District People's Committee of Song Cong (UBND thị xã Sông Công) signed by Duong Manh Thang, and another from the District People's Committee of Binh Son (UBND xã Bình Sơn) signed by Quach Thuan Binh.

Sở TC-VG
SỞ NN&PTNT
SỞ KH&CN
Trung tâm NC & PTCN MN
NGUYỄN ĐÌNH BANG
PHẠM VĂN TÂN
UBND thị xã Sông Công
UBND xã Bình Sơn
Dương Mạnh Thắng
Quách Thuận Bình

**BIÊN BẢN BÀN GIAO MÔ HÌNH KHCN CỦA DỰ ÁN XÂY DỰNG
MÔ HÌNH CHĂN NUÔI GÀ THẢ VƯỜN TẠI THỊ XÃ SÔNG CÔNG
TỈNH THÁI NGUYÊN**

thuộc chương trình nông thôn miền núi giai đoạn 1998 - 2002

Thực hiện quy chế về xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý Chương trình NT&MN (Quyết định số 1075 ngày 14/5/1997 và số 1156 ngày 5/8/1998 của Bộ KH, CN & MT).

Căn cứ vào kết quả thực hiện và các biên bản kiểm tra nghiệm thu mô hình chăn nuôi gà thương phẩm và gà sinh sản ngày 17 và 20/7/2003, biên bản nghiệm thu dự án tại Hội đồng KHKT tỉnh số 134/BB-KHCN ngày 5/12/2003.

Hôm nay, tại UBND thị xã Sông Công chúng tôi thực hiện bàn giao quản lý các mô hình KHCN của dự án cho chính quyền địa phương.

1.Đại diện bên giao: Sở Khoa học và Công nghệ Thái Nguyên-cơ quan thực hiện dự án:

- + Ông: Phạm Văn Tân - Giám đốc Sở - chủ nhiệm dự án.
- + Ông: Trần Mạnh Hải -Trưởng Phòng QL KHCN-Thư ký dự án.
- + Bà : Trần Thị Ngọc- kế toán dự án.

2.Đại diện bên nhận: Chính quyền địa bàn triển khai dự án.

- +Ông: Dương Mạnh Thắng - Phó Chủ tịch UBND thị xã Sông Công
- +Ông: Quách Hữu Bình-Chủ tịch UBND xã Bình Sơn.
- +Ông: Vũ Hữu Tình - Chủ tịch UBND xã Bá Xuyên.
- +Ông: Đặng Văn Đức - Chủ tịch UBND phường Phố Cò.

Sau khi hai bên cùng xem xét và kiểm tra thực tế tại các mô hình , Sở KH&CN đã bàn giao các mô hình cho chính quyền địa phương quản lý và tổ chức khuyến cáo cung cấp giống gà thương phẩm trên địa bàn nhằm mở rộng sản xuất.

1. Các mô hình chăn nuôi gà sinh sản

- * 06 mô hình trên địa bàn 2 xã Bình Sơn, Bá Xuyên và phường Phố Cò . Quy mô mỗi mô hình là 100 mái đang sinh sản, với sản lượng trứng trung bình đạt 160 quả/năm/mái.

2. Các mô hình gà thương phẩm: gồm 67 hộ phân bố trên 9 xã, phường đã hoàn thành xây dựng mô hình với tổng số 12.000 con gà.

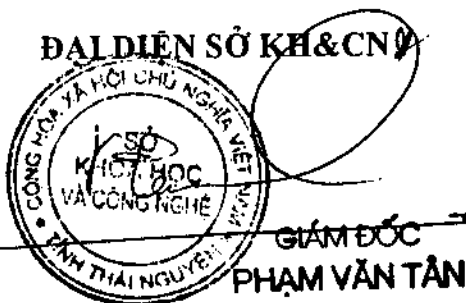
3. Các văn bản tài liệu, cán bộ:

* Tài liệu kỹ thuật gồm: Kỹ thuật chăn nuôi gà thả vườn; Công tác chuồng trại và vệ sinh thú y trong chăn nuôi gà thả vườn; Kỹ thuật ấp một số trứng gia cầm; Phương pháp xây dựng dự án vừa và nhỏ cho ngành nông nghiệp, nông thôn và nông dân để xin tài trợ của tổ chức quốc tế.

* Danh sách các hộ được chuyển giao công nghệ xây dựng các mô hình gồm 73 hộ phân bố tại 9 xã, phường trên địa bàn thị xã.

UBND thị xã Sông Công và 9 xã, phường tiếp nhận các mô hình tiếp tục quản lý, chỉ đạo các hộ nông dân phát triển các mô hình, đồng thời xây dựng kế hoạch khuyến cáo mở rộng.

Nếu có những vấn đề mới về chuyên môn, kỹ thuật cần giải quyết thông báo kịp thời với các cơ quan chuyên giao KH&CN và Sở KH&CN để phối hợp thực hiện.



TỔNG HỢP DUYỆT QUYẾT TOÁN NĂM - KP UQ

Đơn vị dự toán: Sở Khoa học CN và MT TN

Chương: 017A

Loại khoản: 1103

Trang 01 Trang 1

Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra	
		1103	
1. Kinh phí năm trước chuyển sang	500 000 000	500 000 000	
2. Dự toán được duyệt trong năm			
3. Kinh phí thực nhận trong năm			
4. Kinh phí được sử dụng (1+3)	500 000 000	500 000 000	
5. Kinh phí quyết toán	500 000 000	500 000 000	
6. Kinh phí giảm trong năm			
7. Kinh phí chưa quyết toán chuyển năm sau (4-5-6)			
8. Kinh phí quyết toán năm chia ra	500 000 000	500 000 000	
Mục: 119	500 000 000	500 000 000	
Tiểu mục: 14	468 881 200	468 881 200	
Tiểu mục: 99	31 118 800	31 118 800	

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 200

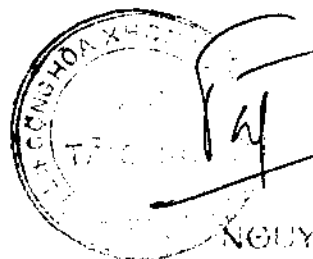
Phụ trách kế toán

Thâm kỳ' phòng TC-KCSN

Thủ trưởng cơ quan

[Signature]

[Signature]



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐÌNH BÀN

